

góp vốn, thành viên góp vốn chịu trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp;

d) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh chấm dứt hoạt động, không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký sản xuất, kinh doanh chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì phần tiền thuế nợ còn lại do chủ hộ kinh doanh, cá nhân chịu trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế;

đ) Người nộp thuế có đơn vị phụ thuộc chấm dứt hoạt động, không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký mà chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì chịu trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của đơn vị phụ thuộc;

e) Chủ sở hữu doanh nghiệp tư nhân, chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, thành viên hợp danh, chủ hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh chịu trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế và các nghĩa vụ có liên quan đến hồ sơ thuế của doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, công ty hợp danh, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký.

2. Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế và các nghĩa vụ có liên quan đến hồ sơ thuế trong trường hợp tổ chức lại doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã:

a) Doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị chia có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế và các nghĩa vụ có liên quan đến hồ sơ thuế trước khi thực hiện chia doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Trường hợp chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì các doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã mới được thành lập từ doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị chia có trách nhiệm kế thừa quyền lợi và hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế;

b) Doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, bị hợp nhất, bị sáp nhập có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế và các nghĩa vụ có liên quan đến hồ sơ thuế trước khi tách, hợp nhất, sáp nhập. Trường hợp chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách và doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được tách; doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hợp nhất; doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nhận sáp nhập có trách nhiệm kế thừa quyền lợi và hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế;

c) Doanh nghiệp được chuyển đổi loại hình doanh nghiệp có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế và các nghĩa vụ có liên quan đến hồ sơ thuế trước khi chuyển đổi. Trường hợp chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì doanh nghiệp sau chuyển đổi có trách nhiệm kế thừa quyền lợi và hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế;

d) Việc tổ chức lại doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không làm thay đổi thời hạn nộp thuế và khoản thu khác của doanh nghiệp, hợp tác xã,

liên hiệp hợp tác xã được tổ chức lại. Trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được tổ chức lại hoặc các doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thành lập mới không nộp thuế và khoản thu khác đầy đủ theo thời hạn nộp thuế và khoản thu khác đã quy định thì bị xử phạt theo quy định của pháp luật.

3. Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp người nộp thuế là người đã chết, người bị Tòa án tuyên bố là đã chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự:

a) Người được thừa kế hoặc người được giao quản lý di sản thực hiện hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của người đã chết, người bị Tòa án tuyên bố là đã chết trong phần di sản của người đã chết, người bị Tòa án tuyên bố là đã chết để lại hoặc phần tài sản người thừa kế được chia tại thời điểm nhận thừa kế. Trong trường hợp không có người thừa kế hoặc tất cả những người thừa kế từ chối nhận di sản thừa kế thì việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của người đã chết, người bị Tòa án tuyên bố là đã chết thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự;

b) Người quản lý tài sản của người mất năng lực hành vi dân sự thực hiện hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của người bị Tòa án tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự trong phần tài sản của người đó;

c) Trường hợp Tòa án ra quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố một người là đã chết hoặc mất năng lực hành vi dân sự thì số tiền thuế nợ đã xóa theo quy định tại Điều 21 của Luật này được phục hồi lại, nhưng không bị tính tiền chậm nộp cho thời gian bị tuyên bố là đã chết hoặc mất năng lực hành vi dân sự;

d) Người quản lý tài sản của người bị tuyên bố mất tích thực hiện hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của người bị Tòa án tuyên bố mất tích bằng tài sản của người đó theo quyết định của Tòa án.

4. Người nộp thuế có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp thay đổi địa chỉ trụ sở dẫn đến thay đổi cơ quan thuế quản lý, trừ trường hợp do thay đổi địa giới hành chính theo quy định của pháp luật.

5. Các trường hợp phải hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trước khi xuất cảnh bao gồm:

a) Cá nhân kinh doanh, chủ hộ kinh doanh, cá nhân là chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp, cá nhân là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thuộc trường hợp bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế;

b) Cá nhân kinh doanh, chủ hộ kinh doanh, cá nhân là chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp, cá nhân là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp,

hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế;

c) Cá nhân là người Việt Nam xuất cảnh để định cư ở nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế.

Chính phủ quy định số tiền thuế nợ và thời gian nợ theo ngưỡng để áp dụng biện pháp tạm hoãn xuất cảnh theo quy định của pháp luật về xuất cảnh, nhập cảnh.

6. Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng vốn:

a) Tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam, cá nhân cư trú tại Việt Nam thực hiện chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng vốn có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế phát sinh từ hoạt động chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng vốn theo quy định của pháp luật về thuế;

b) Tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật nước ngoài, cá nhân nước ngoài không cư trú tại Việt Nam chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng vốn trực tiếp hoặc gián tiếp cho tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam, cá nhân cư trú tại Việt Nam thì bên nhận chuyển nhượng có trách nhiệm xác định, kê khai, khấu trừ và nộp thay số thuế phải nộp của bên chuyển nhượng. Trường hợp cả bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng đều là tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật nước ngoài, cá nhân nước ngoài không cư trú tại Việt Nam thì tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam nơi bên chuyển nhượng vốn đầu tư trực tiếp hoặc gián tiếp có trách nhiệm kê khai và nộp thay số thuế phải nộp của bên chuyển nhượng theo quy định của pháp luật về thuế.

7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Mục 4

HOÀN THUẾ, KHOẢN THU KHÁC, TIỀN CHẠM NỘP, TIỀN PHẠT; MIỄN THUẾ, KHOẢN THU KHÁC; GIẢM THUẾ, KHOẢN THU KHÁC; KHÔNG THU THUẾ; KHÔNG CHỊU THUẾ

Điều 18. Hoàn thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt

1. Các trường hợp hoàn thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt:

a) Hoàn thuế đối với tổ chức, cá nhân thuộc trường hợp hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế;

b) Hoàn trả tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa đối với tổ chức, cá nhân thuộc trường hợp hoàn trả theo quy định tại Điều 15 của Luật này;

c) Hoàn trả cho cá nhân thuộc trường hợp hoàn thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt theo quy định tại điểm a và điểm b khoản này là người đã chết, người bị Tòa án tuyên bố là đã chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự thì người được thừa kế hoặc người được Tòa án giao quản lý tài sản của người đã chết, người bị tuyên bố là đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự được nhận tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt được hoàn theo quy định của pháp luật về dân sự.

2. Người nộp thuế thuộc trường hợp được hoàn thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt theo quy định tại khoản 1 Điều này (sau đây gọi là hoàn thuế) lập và gửi hồ sơ hoàn thuế cho cơ quan quản lý thuế có thẩm quyền.

3. Cơ quan quản lý thuế phân loại hồ sơ hoàn thuế hoặc số tiền hoàn thuế để hoàn thuế trước cho người nộp thuế hoặc kiểm tra trước hoàn thuế. Quy định tại khoản này không áp dụng đối với trường hợp xử lý tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

4. Cơ quan thuế triển khai việc hoàn thuế tự động trên cơ sở dữ liệu, tiêu chí quản lý rủi ro, quy trình xử lý tự động và bảo đảm an toàn thông tin. Cơ quan thuế có trách nhiệm triển khai việc hoàn thuế tự động theo từng giai đoạn, phù hợp với điều kiện thực tế, điều kiện về hạ tầng và ứng dụng công nghệ thông tin.

5. Thẩm quyền quyết định hoàn thuế, thu hồi hoàn thuế:

a) Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế quyết định việc hoàn thuế, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

b) Cơ quan thuế quyết định việc hoàn thuế đối với trường hợp hoàn thuế tự động quy định tại khoản 4 Điều này;

c) Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế quyết định việc thu hồi hoàn thuế đối với trường hợp đã hoàn thuế quy định tại khoản 1 và khoản 4 Điều này.

6. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này và các nội dung sau: trường hợp không hoàn thuế; trường hợp hoàn thuế trước cho người nộp thuế; trường hợp kiểm tra trước hoàn thuế; thời hạn tiếp nhận, giải quyết và phản hồi thông tin hồ sơ hoàn thuế của cơ quan quản lý thuế.

7. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này và các nội dung sau: trình tự, thủ tục hoàn thuế; trình tự, thủ tục thu hồi hoàn thuế;

trách nhiệm tiếp nhận, giải quyết và phản hồi thông tin hồ sơ hoàn thuế của cơ quan quản lý thuế; bù trừ nợ qua hoàn thuế.

Điều 19. Miễn thuế, khoản thu khác; giảm thuế, khoản thu khác; không thu thuế; không chịu thuế

1. Các trường hợp miễn thuế, khoản thu khác; giảm thuế, khoản thu khác; không thu thuế; không chịu thuế:

a) Miễn thuế, khoản thu khác; giảm thuế, khoản thu khác; không thu thuế; không chịu thuế đối với tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật về phí và lệ phí;

b) Miễn thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân có số tiền thuế phải nộp hằng năm theo mức quy định của Chính phủ; miễn thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có số tiền thuế phát sinh phải nộp sau quyết toán thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công hằng năm và các loại thuế khác theo mức quy định của Chính phủ.

2. Người nộp thuế thuộc trường hợp được miễn thuế, khoản thu khác, giảm thuế, khoản thu khác theo quy định tại khoản 1 Điều này (sau đây gọi là miễn thuế, giảm thuế), không thu thuế, không chịu thuế lập và gửi hồ sơ cho cơ quan quản lý thuế có thẩm quyền.

3. Cơ quan thuế triển khai việc miễn thuế, giảm thuế tự động cho người nộp thuế trên cơ sở dữ liệu, tiêu chí quản lý rủi ro, quy trình xử lý tự động và bảo đảm an toàn thông tin. Cơ quan thuế có trách nhiệm triển khai việc miễn thuế, giảm thuế tự động theo từng giai đoạn, phù hợp với điều kiện thực tế, điều kiện về hạ tầng và ứng dụng công nghệ thông tin.

4. Thẩm quyền quyết định miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế, không chịu thuế:

a) Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế quyết định việc miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế, không chịu thuế, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

b) Cơ quan thuế quyết định việc miễn thuế, giảm thuế đối với trường hợp miễn thuế, giảm thuế tự động quy định tại khoản 3 Điều này;

c) Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế quyết định việc thu hồi tiền miễn thuế, thu hồi tiền giảm thuế đối với trường hợp đã miễn thuế, giảm thuế quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều này.

5. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này và các nội dung sau: thời hạn tiếp nhận, giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế, không chịu thuế.

6. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết các khoản 2, 3, 4 Điều này và các nội dung sau: hồ sơ miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế, không chịu thuế; trách nhiệm tiếp nhận, giải quyết và phản hồi thông tin hồ sơ miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế của cơ quan quản lý thuế; trình tự, thủ tục giải quyết miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế, thu hồi tiền miễn thuế, thu hồi tiền giảm thuế.

Mục 5

KHOANH TIỀN THUẾ NỢ, XÓA TIỀN THUẾ NỢ

Điều 20. Khoanh tiền thuế nợ

1. Các trường hợp được khoanh tiền thuế nợ:

a) Người nộp thuế là người đã chết, người bị Tòa án tuyên bố là đã chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự;

b) Người nộp thuế có quyết định giải thể gửi cơ quan đăng ký kinh doanh để làm thủ tục giải thể, cơ quan đăng ký kinh doanh đã thông báo người nộp thuế đang làm thủ tục giải thể trên hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký kinh doanh nhưng người nộp thuế chưa hoàn thành thủ tục giải thể;

c) Người nộp thuế đã được Tòa án thông báo thụ lý đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phá sản hoặc được khoanh tiền thuế nợ theo văn bản đề nghị của Tòa án theo quy định của pháp luật về phục hồi, phá sản;

d) Người nộp thuế không còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký kinh doanh với cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan quản lý thuế;

đ) Người nộp thuế đã bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh, đăng ký hoặc giấy phép hoạt động kinh doanh nền tảng thương mại điện tử;

e) Người nộp thuế bị hạn chế trên thực tế quyền khai thác, sử dụng về đất đai, khoáng sản được cấp, được giao do nguyên nhân từ cơ quan nhà nước có thẩm quyền dẫn đến nợ nghĩa vụ tài chính về đất, khoáng sản.

2. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế quyết định việc khoanh tiền thuế nợ, chấm dứt hiệu lực của quyết định khoanh tiền thuế nợ.

3. Cơ quan quản lý thuế theo dõi các khoản tiền thuế nợ được khoanh, thực hiện các biện pháp nghiệp vụ để đôn đốc thu hồi tiền thuế nợ.

4. Người nộp thuế tạm thời chưa bị tính tiền chậm nộp trong thời gian khoan tiền thuế nợ. Sau khi chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ, cơ quan quản lý thuế thực hiện tính đủ tiền chậm nộp kể từ thời điểm hết hạn nộp thuế theo quy định, trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản 1 Điều này.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này và các nội dung sau: thời gian, số tiền thuế nợ được khoan; các trường hợp chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan nợ; trách nhiệm của cơ quan nhà nước, cách thức, tiêu chí xác định trường hợp quy định tại điểm e khoản 1 Điều này.

6. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục, hồ sơ khoan tiền thuế nợ.

Điều 21. Xóa tiền thuế nợ

1. Các trường hợp được xóa tiền thuế nợ:

a) Cá nhân đã chết, cá nhân bị Tòa án tuyên bố là đã chết hoặc mất năng lực hành vi dân sự mà cá nhân đó không có tài sản, bao gồm cả tài sản được thừa kế;

b) Doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị Tòa án tuyên bố phá sản và đã thực hiện thanh toán các khoản nợ theo quy định của pháp luật về phục hồi, phá sản mà không còn tài sản;

c) Người nộp thuế không thuộc trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này mà cơ quan quản lý thuế đã áp dụng biện pháp cưỡng chế quy định tại điểm h khoản 1 Điều 49 của Luật này và khoản tiền thuế nợ này đã quá 10 năm kể từ ngày hết thời hạn nộp nhưng không có khả năng thu hồi;

d) Các trường hợp bị ảnh hưởng do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh có phạm vi rộng đã được xem xét miễn tiền chậm nộp theo quy định tại khoản 5 Điều 16 của Luật này và đã được gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 14 của Luật này nhưng vẫn không có khả năng phục hồi sản xuất, kinh doanh và không có khả năng nộp tiền thuế nợ.

2. Người nộp thuế là cá nhân, cá nhân kinh doanh, chủ hộ kinh doanh, chủ hộ gia đình, chủ doanh nghiệp tư nhân và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên đã được xóa tiền thuế nợ quy định tại điểm c khoản 1 Điều này trước khi quay lại sản xuất, kinh doanh hoặc thành lập cơ sở sản xuất, kinh doanh mới thì phải hoàn trả cho Nhà nước khoản tiền thuế nợ đã được xóa.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp kết quả xóa tiền thuế nợ trên địa bàn. Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ kết quả xóa tiền thuế nợ để báo cáo Quốc hội khi quyết toán ngân sách nhà nước.

4. Chính phủ quy định chi tiết điểm d khoản 1 Điều này và các nội dung sau: điều kiện xóa tiền thuế nợ; thẩm quyền xóa tiền thuế nợ; thời hạn giải quyết

hồ sơ xóa tiền thuế nợ; trách nhiệm phối hợp của các tổ chức, cá nhân trong việc thu hồi tiền thuế nợ đã được xóa.

5. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục xóa tiền thuế nợ và trường hợp quy định tại các điểm a, b, c khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Mục 6

KIỂM TRA THUẾ

Điều 22. Kiểm tra thuế

1. Nguyên tắc kiểm tra thuế:

a) Áp dụng quản lý rủi ro và ứng dụng công nghệ thông tin trong kiểm tra thuế; ưu tiên kiểm tra trực tuyến, từ xa trên dữ liệu điện tử;

b) Tuân thủ quy định của pháp luật và không cản trở hoạt động bình thường của người nộp thuế;

c) Việc kiểm tra thuế nhằm đánh giá tính đầy đủ, chính xác, trung thực của việc kê khai, nộp thuế và việc tuân thủ pháp luật về thuế của người nộp thuế;

d) Việc kiểm tra thuế của cơ quan thuế không trùng lặp về nội dung, phạm vi, thời gian giữa cơ quan thanh tra, kiểm tra, Kiểm toán nhà nước, trừ trường hợp có bằng chứng, căn cứ vi phạm cần kiểm tra lại;

đ) Kiểm tra việc xác định giá giao dịch liên kết của người nộp thuế theo nguyên tắc giao dịch độc lập và bản chất kinh tế của hoạt động, giao dịch phát sinh quyết định nghĩa vụ thuế tương ứng với giá trị tạo ra từ bản chất kinh tế của hoạt động kinh doanh, giao dịch phát sinh của người nộp thuế; không công nhận các giao dịch liên kết không theo nguyên tắc giao dịch độc lập làm giảm nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp.

2. Kiểm tra thuế tại trụ sở của cơ quan quản lý thuế:

a) Việc kiểm tra thuế tại trụ sở của cơ quan quản lý thuế được thực hiện trên cơ sở hồ sơ thuế, cơ sở dữ liệu quản lý thuế có trên Hệ thống thông tin quản lý thuế; cơ quan hải quan kiểm tra thực tế hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu trong trường hợp cần thiết và còn đủ điều kiện;

b) Cơ quan quản lý thuế có quyền yêu cầu người nộp thuế giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu; ban hành quyết định ấn định thuế, xử lý vi phạm hành chính về quản lý thuế hoặc chuyển sang kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế;

c) Trường hợp kiểm tra sau thông quan thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.

3. Kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế:

a) Cơ quan thuế kiểm tra thuế trong các trường hợp sau: trường hợp hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế; trường hợp hồ sơ thuộc diện kiểm tra sau hoàn thuế đối với hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước theo nguyên tắc quản lý rủi ro trong quản lý thuế và trong thời hạn 05 năm kể từ ngày ban hành quyết định hoàn thuế; trường hợp có dấu hiệu vi phạm pháp luật trong lĩnh vực thuế; trường hợp được lựa chọn theo kế hoạch, chuyên đề; trường hợp theo yêu cầu, đề nghị của cơ quan, người có thẩm quyền; người nộp thuế có rủi ro cao thuộc trường hợp: chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, phá sản, giải thể, chấm dứt hoạt động, cổ phần hóa, chấm dứt hiệu lực mã số thuế, chuyển địa điểm kinh doanh; trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều này; trường hợp kiểm tra theo yêu cầu của việc giải quyết khiếu nại, tố cáo về thuế; trường hợp hồ sơ miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế của người nộp thuế có rủi ro cao;

b) Cơ quan hải quan kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế trong các trường hợp quy định tại điểm a khoản này; kiểm tra sau thông quan thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan; kiểm tra các điều kiện áp dụng chính sách thuế theo quy định của pháp luật có liên quan.

Trong quá trình kiểm tra, cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra thực tế đối với hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu trong trường hợp cần thiết và còn đủ điều kiện;

c) Đối với các trường hợp được lựa chọn theo kế hoạch, chuyên đề và các trường hợp chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, phá sản, giải thể, chấm dứt hoạt động, cổ phần hóa, chấm dứt hiệu lực mã số thuế, chuyển địa điểm kinh doanh cơ quan thuế thực hiện kiểm tra tại trụ sở của người nộp thuế không quá 01 lần trong 01 năm. Quy định này không áp dụng đối với các trường hợp kiểm tra lại quy định tại điểm a khoản 6 Điều này;

d) Thời hạn kiểm tra thuế không quá 20 ngày, kể từ ngày công bố quyết định kiểm tra, trường hợp cần thiết thì có thể gia hạn 01 lần nhưng không quá 20 ngày. Thời hạn kiểm tra thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết không quá 40 ngày, trường hợp cần thiết thì có thể gia hạn 01 lần nhưng không quá 40 ngày. Trường hợp cần thu thập, trao đổi thông tin với cơ quan thuế nước ngoài thì thời hạn kiểm tra thuế có thể kéo dài nhưng không quá 02 năm.

Thời hạn kiểm tra quy định tại điểm này không bao gồm thời gian tạm dừng kiểm tra theo thông báo của cơ quan quản lý thuế.

4. Quyền, nghĩa vụ của người nộp thuế trong kiểm tra thuế:

a) Quyền của người nộp thuế trong kiểm tra thuế được thực hiện theo quy định tại điểm e và điểm r khoản 1 Điều 37 của Luật này và quy định của pháp luật về kiểm tra chuyên ngành;

b) Nghĩa vụ của người nộp thuế trong kiểm tra thuế được thực hiện theo quy định tại điểm p khoản 2 Điều 37 của Luật này và quy định của pháp luật về kiểm tra chuyên ngành.

5. Nhiệm vụ và quyền hạn của cơ quan quản lý thuế trong kiểm tra thuế:

a) Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế các cấp có nhiệm vụ và quyền hạn sau: ban hành quyết định kiểm tra; điều chỉnh quyết định kiểm tra; bãi bỏ quyết định kiểm tra; chỉ đạo đoàn kiểm tra thực hiện đúng nội dung, thời hạn ghi trong quyết định kiểm tra thuế; áp dụng biện pháp quy định tại Điều 23 của Luật này; tạm dừng, tạm hoãn, gia hạn thời hạn kiểm tra; quyết định về xử lý vi phạm hành chính về quản lý thuế theo thẩm quyền hoặc kết luận kiểm tra hoặc thông báo kết quả kiểm tra hoặc kiến nghị người có thẩm quyền kết luận, ban hành các quyết định về xử lý vi phạm hành chính về quản lý thuế; chuyển hồ sơ sang cơ quan thanh tra để tiến hành thanh tra đối với vụ việc phức tạp, phạm vi rộng hoặc chuyển hồ sơ kiểm tra sang cơ quan điều tra theo quy định của pháp luật đối với trường hợp qua kiểm tra thuế mà phát hiện hành vi vi phạm trong lĩnh vực thuế có dấu hiệu trốn thuế, gian lận về thuế đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự; giải quyết khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền;

b) Trưởng đoàn kiểm tra có nhiệm vụ, quyền hạn sau: tổ chức, chỉ đạo các thành viên đoàn kiểm tra thực hiện đúng nội dung quyết định kiểm tra; yêu cầu người nộp thuế cung cấp thông tin, tài liệu, giải trình về vấn đề liên quan đến nội dung kiểm tra thuế; áp dụng biện pháp quy định tại khoản 2 Điều 23 của Luật này; quyết định việc niêm phong tài liệu, hàng hóa (nếu có) của đối tượng kiểm tra khi có căn cứ cho rằng có vi phạm pháp luật trong lĩnh vực thuế; lập biên bản kiểm tra thuế, biên bản kiểm tra thuế xác định rõ hành vi vi phạm hành chính thì biên bản kiểm tra thuế của cơ quan thuế được xác định là biên bản vi phạm hành chính; báo cáo người ra quyết định kiểm tra về kết quả kiểm tra;

c) Thành viên đoàn kiểm tra khi thực hiện kiểm tra thuế có nhiệm vụ, quyền hạn sau: thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của trưởng đoàn kiểm tra thuế; yêu cầu người nộp thuế cung cấp thông tin, tài liệu, giải trình về vấn đề liên quan đến nội dung kiểm tra thuế được trưởng đoàn phân công thực hiện kiểm tra; báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao với trưởng đoàn kiểm tra thuế.

6. Kiểm tra lại trong hoạt động kiểm tra thuế:

a) Các trường hợp kiểm tra lại:

Cơ quan thuế thực hiện kiểm tra lại đối với các vụ việc đã được kết luận, ban hành quyết định về xử lý vi phạm hành chính về quản lý thuế trong các trường hợp sau: ban hành quyết định kiểm tra trái thẩm quyền; có vi phạm về trình tự, thủ tục trong quá trình tiến hành kiểm tra dẫn đến sai lệch về nội dung của kết luận kiểm tra, quyết định về xử lý vi phạm hành chính về quản lý thuế; có sai lầm

trong việc áp dụng pháp luật khi xử lý vi phạm hành chính về quản lý thuế, kết luận kiểm tra; nội dung kết luận, xử lý vi phạm hành chính về quản lý thuế không phù hợp với những chứng cứ thu thập được trong quá trình kiểm tra; người ra quyết định kiểm tra, trưởng đoàn kiểm tra, thành viên đoàn kiểm tra cố ý làm sai lệch hồ sơ vụ việc hoặc cố ý kết luận, xử lý vi phạm hành chính về quản lý thuế trái pháp luật; có dấu hiệu vi phạm pháp luật nghiêm trọng trong lĩnh vực thuế của người nộp thuế thuộc phạm vi quyết định kiểm tra thuế chưa được phát hiện đầy đủ qua kiểm tra thuế.

Cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra lại đối với các trường hợp có dấu hiệu vi phạm pháp luật về thuế của người nộp thuế thuộc phạm vi quyết định kiểm tra thuế nhưng chưa được kiểm tra, phát hiện, chưa được kết luận hoặc đã kết luận nhưng chưa đầy đủ, chính xác;

b) Thẩm quyền kiểm tra lại: cơ quan quản lý thuế cấp trên thực hiện kiểm tra lại vụ việc của cơ quan quản lý thuế cấp dưới;

c) Thời hạn kiểm tra lại thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều này;

d) Thời hiệu kiểm tra lại là 02 năm kể từ ngày ký kết luận kiểm tra, quyết định về xử lý vi phạm hành chính về quản lý thuế;

đ) Khi tiến hành kiểm tra lại, người ra quyết định kiểm tra, trưởng đoàn kiểm tra, thành viên đoàn kiểm tra thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại khoản 5 Điều này.

7. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết Điều này.

Điều 23. Biện pháp áp dụng trong kiểm tra thuế đối với trường hợp có dấu hiệu trốn thuế

1. Thu thập thông tin liên quan đến trường hợp có dấu hiệu trốn thuế:

a) Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến trường hợp có dấu hiệu trốn thuế cung cấp thông tin bằng văn bản hoặc trả lời trực tiếp. Cơ quan thuế có quyền truy cập vào dữ liệu phần mềm kế toán, hoá đơn điện tử, máy tính tiền của người nộp thuế có dấu hiệu trốn thuế;

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân được yêu cầu cung cấp thông tin quy định tại điểm a khoản này có trách nhiệm cung cấp thông tin đúng nội dung, thời hạn, địa chỉ được yêu cầu và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của thông tin đã cung cấp.

2. Tạm giữ tài liệu liên quan đến trường hợp có dấu hiệu trốn thuế:

a) Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế, trưởng đoàn kiểm tra thuế quyết định tạm giữ tài liệu liên quan đến trường hợp có dấu hiệu trốn thuế;

b) Việc tạm giữ tài liệu liên quan đến trường hợp có dấu hiệu trốn thuế được áp dụng khi cần căn cứ xác định hành vi trốn thuế;

c) Khi tạm giữ tài liệu liên quan đến trường hợp có dấu hiệu trốn thuế, trưởng đoàn kiểm tra thuế phải lập biên bản tạm giữ và có trách nhiệm bảo quản tài liệu tạm giữ;

d) Cơ quan quản lý thuế phải giao 01 bản quyết định tạm giữ, biên bản tạm giữ liên quan đến trường hợp có dấu hiệu trốn thuế cho tổ chức, cá nhân có tài liệu bị tạm giữ.

Mục 7

ÁN ĐỊNH THUẾ

Điều 24. Án định thuế

1. Nguyên tắc án định thuế:

a) Án định thuế phải dựa trên các nguyên tắc quản lý thuế, căn cứ tính, phương pháp tính thuế theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật về hải quan;

b) Cơ quan quản lý thuế án định số tiền thuế phải nộp hoặc án định từng yếu tố, căn cứ tính thuế để xác định số tiền thuế phải nộp.

2. Các trường hợp án định thuế của cơ quan thuế:

a) Không đăng ký thuế; không khai thuế; không nộp bổ sung hồ sơ thuế theo yêu cầu của cơ quan thuế hoặc khai thuế không đầy đủ, trung thực, chính xác về căn cứ tính thuế;

b) Hồ sơ khai thuế đã nộp nhưng không xác định được các yếu tố làm cơ sở xác định căn cứ tính thuế hoặc có xác định được các yếu tố làm cơ sở xác định căn cứ tính thuế nhưng không tự tính được số tiền thuế phải nộp;

c) Không phản ánh hoặc phản ánh không đầy đủ, trung thực, chính xác số liệu trên sổ kế toán để xác định nghĩa vụ nộp thuế;

d) Không xuất trình sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ và các tài liệu cần thiết liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp trong thời hạn quy định;

đ) Không chấp hành quyết định kiểm tra thuế theo quy định;

e) Mua, bán, trao đổi và hạch toán, kê khai thuế theo giá trị hàng hóa, dịch vụ không đúng với giá thực tế thanh toán hoặc không theo giá trị giao dịch thông thường trên thị trường làm giảm nghĩa vụ nộp thuế;

g) Mua, trao đổi hàng hóa sử dụng hóa đơn, chứng từ không hợp pháp, sử dụng không hợp pháp hóa đơn, chứng từ mà hàng hóa, dịch vụ là có thật theo xác định của cơ quan có thẩm quyền và đã được kê khai doanh thu tính thuế;

h) Sử dụng chứng từ, tài liệu không phản ánh đúng bản chất giao dịch hoặc giá trị giao dịch thực tế để làm giảm nghĩa vụ thuế. Thực hiện các giao dịch không đúng với bản chất kinh tế nhằm mục đích giảm nghĩa vụ thuế;

i) Không tuân thủ quy định về nghĩa vụ kê khai, xác định giá giao dịch liên kết hoặc không cung cấp thông tin theo quy định của pháp luật về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có phát sinh giao dịch liên kết.

3. Chính phủ quy định các nội dung sau: căn cứ ấn định thuế; phương pháp ấn định thuế; thẩm quyền, thủ tục ấn định thuế; trách nhiệm của người nộp thuế, người khai thuế, cơ quan thuế trong việc ấn định thuế.

Điều 25. Ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

1. Các trường hợp ấn định thuế của cơ quan hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu:

a) Người nộp thuế dựa vào các chứng từ, tài liệu, dữ liệu không hợp pháp để khai thuế, tính thuế; không khai thuế hoặc kê khai không chính xác, không đầy đủ, không trung thực nội dung liên quan đến xác định nghĩa vụ thuế;

b) Quá thời hạn theo quy định của pháp luật về hải quan, quy định khác của pháp luật có liên quan hoặc yêu cầu bằng văn bản của cơ quan hải quan mà người nộp thuế không cung cấp, từ chối hoặc trì hoãn, kéo dài việc cung cấp hồ sơ, sổ kế toán, tài liệu, chứng từ, dữ liệu, số liệu liên quan đến việc xác định chính xác số tiền thuế phải nộp, miễn, giảm, hoàn, không thu, không chịu thuế theo quy định;

c) Người nộp thuế không chứng minh, giải trình hoặc quá thời hạn quy định mà không giải trình được các nội dung liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật;

d) Người nộp thuế không ghi nhận hoặc ghi nhận không đầy đủ, không trung thực, không chính xác số liệu trên sổ kế toán, hồ sơ, chứng từ, dữ liệu, tài liệu kế toán để xác định nghĩa vụ thuế;

đ) Cơ quan hải quan có đủ bằng chứng, căn cứ xác định về việc khai báo trị giá, mã số, xuất xứ hàng hóa không đúng với thực tế, ảnh hưởng đến số thuế phải nộp, ưu đãi;

e) Giao dịch được thực hiện không đúng với bản chất kinh tế, không đúng thực tế phát sinh, ảnh hưởng đến số tiền thuế phải nộp, miễn, giảm, hoàn, không thu, không chịu thuế;

g) Người nộp thuế không tự tính được số tiền thuế phải nộp;

- h) Người nộp thuế không chấp hành quyết định kiểm tra của cơ quan hải quan;
- i) Trường hợp khác do cơ quan hải quan hoặc cơ quan khác phát hiện việc kê khai, tính thuế không đúng với quy định của pháp luật.

2. Cơ quan hải quan ấn định số tiền thuế phải nộp dựa trên các căn cứ: hàng hóa thực tế xuất khẩu, nhập khẩu; căn cứ tính thuế, phương pháp tính thuế; cơ sở dữ liệu quản lý thuế và cơ sở dữ liệu thương mại; hồ sơ hải quan; tài liệu, sổ sách, chứng từ, dữ liệu kế toán, kết quả thanh tra, kiểm tra, kết luận của cơ quan có thẩm quyền hoặc bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật và các thông tin khác có liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

3. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1, khoản 2 Điều này và các nội dung sau: phương pháp ấn định thuế; thẩm quyền, thủ tục ấn định thuế; trách nhiệm của người nộp thuế, người khai thuế, cơ quan hải quan trong việc ấn định thuế.

Chương III

HÓA ĐƠN ĐIỆN TỬ, CHỨNG TỪ ĐIỆN TỬ

Điều 26. Hóa đơn điện tử

1. Hóa đơn điện tử là hóa đơn ở dạng dữ liệu điện tử do tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ lập để ghi nhận thông tin bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật về thuế và pháp luật về kế toán.

2. Hóa đơn điện tử gồm hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế, hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế, hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối dữ liệu với cơ quan thuế.

3. Đối tượng sử dụng hóa đơn điện tử:

a) Người nộp thuế sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế, hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế, hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối dữ liệu với cơ quan thuế theo quy định của Chính phủ;

b) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không thuộc trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định của Chính phủ và doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức có nhu cầu sử dụng hóa đơn điện tử phải khai và nộp thuế trước khi được cơ quan thuế cấp hóa đơn điện tử có mã cho từng lần phát sinh giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

4. Dịch vụ về hóa đơn điện tử gồm dịch vụ cung cấp giải pháp lập, truyền, lưu trữ hóa đơn điện tử có mã hoặc không có mã, hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối dữ liệu với cơ quan thuế. Tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử phải đáp ứng điều kiện kỹ thuật, nhân sự, bảo đảm an toàn thông tin,

bảo mật dữ liệu theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính và có trách nhiệm phối hợp với cơ quan thuế trong việc trao đổi, cung cấp thông tin phục vụ công tác quản lý thuế.

5. Nguyên tắc, quyền và trách nhiệm lập, quản lý, sử dụng hóa đơn điện tử:

a) Tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh phải lập hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ để giao cho người mua theo định dạng chuẩn dữ liệu và phải ghi đầy đủ nội dung theo quy định của pháp luật về thuế và pháp luật về kế toán, bảo đảm phản ánh đầy đủ, trung thực nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của hóa đơn đã lập, trừ trường hợp không phải sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định của Chính phủ;

b) Việc đăng ký, quản lý, sử dụng hóa đơn điện tử phải tuân thủ quy định của pháp luật về giao dịch điện tử, pháp luật về kế toán và pháp luật về thuế;

c) Thời điểm lập hóa đơn điện tử thực hiện theo quy định của Chính phủ;

d) Người nộp thuế có trách nhiệm triển khai hệ thống hạ tầng kỹ thuật đáp ứng yêu cầu kết nối, lưu trữ, bảo mật và truy xuất hóa đơn điện tử theo đúng định dạng chuẩn và quy định của pháp luật;

đ) Dữ liệu hóa đơn điện tử được quản lý tập trung, thống nhất để xây dựng cơ sở dữ liệu về hóa đơn; được kết nối, chia sẻ với các cơ quan, tổ chức có liên quan nhằm phục vụ công tác quản lý nhà nước và bảo vệ quyền lợi người mua.

Cơ quan thuế có trách nhiệm tổ chức, xây dựng, quản lý và vận hành hệ thống dữ liệu hóa đơn điện tử. Căn cứ kết quả phân tích rủi ro, cơ quan thuế áp dụng các biện pháp quản lý phù hợp, bao gồm cả việc ngừng, tạm ngừng sử dụng hóa đơn điện tử đối với các trường hợp có rủi ro cao về thuế và hóa đơn;

e) Tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử có trách nhiệm xây dựng cơ chế kiểm tra, phát hiện, cảnh báo trong sử dụng hóa đơn điện tử và cung cấp thông tin cho cơ quan thuế;

g) Người mua có quyền và trách nhiệm yêu cầu người bán cung cấp hóa đơn điện tử khi mua hàng hóa, dịch vụ; được hưởng các biện pháp khuyến khích theo quy định của pháp luật.

6. Chính phủ quy định các nội dung sau: loại hóa đơn điện tử; đối tượng sử dụng; nội dung, thời điểm lập hóa đơn điện tử; trường hợp không phải sử dụng hóa đơn điện tử; trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử được miễn phí dịch vụ; nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc quản lý, sử dụng hóa đơn điện tử.

7. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định các nội dung sau: đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử; định dạng hóa đơn điện tử; ủy nhiệm lập hóa đơn điện tử; xử lý hóa

đơn điện tử đã lập; ký hiệu mẫu, ký hiệu và mẫu hóa đơn điện tử tham khảo; chuyển đổi áp dụng hóa đơn điện tử; tiêu chí xác định người nộp thuế có rủi ro cao trong đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử; các trường hợp ngừng, tạm ngừng sử dụng hóa đơn điện tử; biện pháp khuyến khích người mua lấy hóa đơn khi mua hàng hóa, dịch vụ và thực hiện khen thưởng người tiêu dùng tố giác người bán không lập và giao hóa đơn điện tử từ nguồn kinh phí do ngân sách nhà nước bảo đảm trong dự toán chi thường xuyên hằng năm theo quy định của pháp luật.

Điều 27. Chứng từ điện tử

1. Chứng từ điện tử là chứng từ thu thuế, phí, lệ phí hoặc chứng từ khấu trừ thuế ở dạng dữ liệu điện tử do cơ quan quản lý thuế hoặc tổ chức có trách nhiệm khấu trừ thuế cấp cho người nộp thuế bằng phương tiện điện tử.

2. Nguyên tắc lập, quản lý, sử dụng chứng từ điện tử:

a) Việc đăng ký, quản lý, sử dụng chứng từ điện tử phải tuân thủ quy định của pháp luật về giao dịch điện tử, pháp luật về kế toán và pháp luật về thuế;

b) Tổ chức lập chứng từ điện tử phải phản ánh đầy đủ, trung thực giao dịch phát sinh và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của chứng từ đã lập.

3. Dịch vụ về chứng từ điện tử bao gồm dịch vụ cung cấp giải pháp lập, truyền, lưu trữ chứng từ điện tử. Tổ chức cung cấp dịch vụ phải đáp ứng điều kiện kỹ thuật, bảo đảm an toàn, bảo mật dữ liệu theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4. Chính phủ quy định chi tiết các nội dung sau: loại chứng từ điện tử; nội dung, thời điểm lập chứng từ điện tử; phương thức lập chứng từ điện tử, văn bản hành chính thuế điện tử; kết nối, truyền dữ liệu chứng từ điện tử; trường hợp sử dụng được miễn phí dịch vụ; nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc quản lý, sử dụng chứng từ điện tử.

5. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết các nội dung sau: việc đăng ký sử dụng chứng từ điện tử; định dạng chứng từ điện tử; xử lý chứng từ điện tử đã lập; ký hiệu mẫu, ký hiệu chứng từ điện tử và mẫu chứng từ điện tử tham khảo.

Chương IV

HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ THUẾ, QUẢN LÝ THUẾ QUỐC TẾ

Điều 28. Phạm vi hợp tác quốc tế về thuế, quản lý thuế quốc tế

1. Ký kết, tham gia các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế, diễn đàn quốc tế về thuế và tổ chức quốc tế khác.

2. Thực hiện các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về thuế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc là bên ký kết phục vụ công tác quản lý thuế.

3. Thực hiện nghĩa vụ thành viên theo các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc là bên ký kết và diễn đàn quốc tế về thuế phục vụ công tác quản lý thuế.

Điều 29. Nguyên tắc hợp tác quốc tế về thuế, quản lý thuế quốc tế

1. Tôn trọng chủ quyền quốc gia, bình đẳng và các bên cùng có lợi.
2. Tuân thủ điều ước quốc tế và thỏa thuận quốc tế về thuế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc là bên ký kết.
3. Bảo đảm bí mật thông tin và quyền lợi hợp pháp của người nộp thuế theo quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc là bên ký kết, cam kết quốc tế về thuế liên quan.

Điều 30. Nội dung quản lý thuế quốc tế của cơ quan quản lý thuế

1. Đối tượng quản lý thuế quốc tế là các tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi áp dụng của các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về thuế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc là bên ký kết.
2. Nhiệm vụ của cơ quan quản lý thuế trong quản lý thuế quốc tế:
 - a) Tham mưu giúp Bộ trưởng Bộ Tài chính đề xuất cơ quan, người có thẩm quyền ký kết và thực hiện quyền, nghĩa vụ và bảo đảm lợi ích của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo các điều ước quốc tế;
 - b) Đàm phán, ký và thực hiện các cam kết quốc tế về thuế để thực hiện các Hiệp định tránh đánh thuế hai lần, bao gồm: thủ tục thỏa thuận song phương (MAP), thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA).

Trong đó, MAP là thỏa thuận bằng văn bản giữa cơ quan thuế Việt Nam và cơ quan thuế của nước, vùng lãnh thổ đã ký Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam nhằm giải quyết tranh chấp về thuế cho người nộp thuế để tránh bị đánh thuế hai lần đối với cùng một khoản thu nhập, tài sản hoặc giải quyết việc đánh thuế của cơ quan thuế một nước không đúng quy định của Hiệp định tránh đánh thuế hai lần. APA là thỏa thuận bằng văn bản giữa cơ quan thuế với người nộp thuế (APA đơn phương) hoặc giữa cơ quan thuế Việt Nam với người nộp thuế và cơ quan thuế của nước, vùng lãnh thổ đã ký Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam (APA song phương, đa phương). Thỏa thuận này nhằm xác định trước phương pháp xác định giá trong các giao dịch liên kết, phù hợp với nguyên tắc

giao dịch độc lập để làm căn cứ xác định nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp có giao dịch liên kết trong một khoảng thời gian cụ thể;

c) Đàm phán, ký và thực hiện các cam kết quốc tế về thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

d) Hướng dẫn thực hiện và xử lý hồ sơ áp dụng các Hiệp định tránh đánh thuế hai lần, điều ước quốc tế về thuế khác;

đ) Khai thác, trao đổi thông tin về người nộp thuế và hợp tác nghiệp vụ về thuế với các cơ quan thuế nước ngoài theo các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về thuế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc là bên ký kết và diễn đàn thuế quốc tế phục vụ công tác quản lý thuế;

e) Hợp tác và hỗ trợ hành chính khác về thuế với cơ quan thuế nước ngoài, tổ chức quốc tế phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về thuế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc là bên ký kết;

g) Triển khai thực hiện các quy định về Thuế tối thiểu toàn cầu, quản lý thuế đối với các doanh nghiệp có giao dịch liên kết và các nghĩa vụ thành viên khác mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc là bên ký kết;

h) Tổ chức thu thập, xác minh thông tin từ cơ quan, tổ chức và người nộp thuế theo tiêu chuẩn trao đổi thông tin của diễn đàn toàn cầu về minh bạch và trao đổi thông tin phục vụ mục đích thuế.

3. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định nội dung, quy trình, thủ tục ký và thực hiện các cam kết quốc tế quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

4. Chính phủ quy định chi tiết các điểm e, g và h khoản 2 Điều này.

Điều 31. Nguyên tắc thực hiện MAP, APA

1. Mọi thỏa thuận đạt được để thực hiện MAP theo các Hiệp định tránh đánh thuế hai lần mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký kết và có hiệu lực sẽ được thực hiện theo quy định của Hiệp định tránh đánh thuế hai lần đó.

2. Việc áp dụng cơ chế APA được thực hiện trên cơ sở đề nghị của người nộp thuế, sự thống nhất giữa cơ quan thuế và người nộp thuế theo thỏa thuận đơn phương, song phương và đa phương giữa cơ quan thuế, người nộp thuế và cơ quan thuế nước ngoài, vùng lãnh thổ có liên quan do thủ trưởng cơ quan thuế quyết định theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3. Việc áp dụng cơ chế APA phải dựa trên thông tin của người nộp thuế, cơ sở dữ liệu sử dụng trong quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết bao gồm: cơ sở dữ liệu thương mại; cơ sở dữ liệu quản lý thuế; thông tin dữ liệu của các doanh nghiệp được công bố công khai trên thị trường chứng khoán, thông